TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 75-PX Khai thác 5 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**164**	**86.651,0**	**117.843.000**	**6.978.800**	**2**	**526.385**	**2**	**481.615**			**70.889**		**125.900.690**	**3.004.000**	**563.500**	**375.900**		**1.258.900**	**330.000**				**7.100.000**	**323.000**			**12.955.300**	**112.945.390**	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	6.406.000	27	17.064,0	23.206.575	1.395.760									24.602.335	512.500	96.100	64.100		246.000	55.000				4.000.000	323.000			5.296.700	19.305.635	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	5.810.000	28	15.876,0	21.590.928	1.254.903									22.845.831	464.900	87.200	58.200		228.500	55.000				1.500.000				2.393.800	20.452.031	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	6.261.000	27	15.309,0	20.819.823	1.210.086			2	481.615					22.511.524	500.900	94.000	62.700		225.100	55.000				800.000				1.737.700	20.773.824	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	6.843.000	25	14.175,0	19.277.614	1.120.450	2	526.385							20.924.449	547.500	102.700	68.500		209.200	55.000				800.000				1.782.900	19.141.549	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	6.261.000	27	15.309,0	20.819.823	1.210.086									22.029.909	500.900	94.000	62.700		220.300	55.000								932.900	21.097.009	
6	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	5.966.000	28	7.784,0	10.586.028	697.880							70.889		11.354.797	477.300	89.500	59.700		113.500	55.000								795.000	10.559.797	
7	HL-03159	Hà Văn Huân	5.493.000	2	1.134,0	1.542.209	89.636									1.631.845					16.300									16.300	1.615.545	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**499**	**312.317,2**	**339.855.023**	**4.991.381**	**11**	**2.235.115**	**10**	**1.962.767**	**1.172.000**	**439.500**	**118.135**	**7.000.000**	**357.773.921**	**7.957.700**	**1.492.700**	**995.800**		**3.577.800**	**1.100.000**	**1.037.960**	**1.390.000**	**330.000**	**4.600.000**	**1.079.000**		**1.586.000**	**25.146.960**	**332.626.961**	
8	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	5.445.000	13	4.074,0	4.433.215	65.110	3	628.269	1	209.423			42.627		5.378.644	435.700	81.700	54.500		53.800	55.000								680.700	4.697.944	
9	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.445.000	30	11.102,3	12.081.219	177.434	2	418.846	1	209.423			75.508		12.962.430	435.700	81.700	54.500		129.600	55.000								756.500	12.205.930	
10	HL-03151	Phạm Văn Quyết	4.982.000	25	17.338,2	18.866.954	277.095					293.000			400.000	19.837.049	398.600	74.800	49.900		198.400	55.000	74.140							850.840	18.986.209	
11	HL-03159	Hà Văn Huân	5.493.000	22	15.875,2	17.274.958	253.714			1	211.269	586.000			400.000	18.725.941	439.500	82.400	55.000		187.300	55.000								819.200	17.906.741	
12	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.231.000	25	16.267,9	17.702.283	259.990								400.000	18.362.273	418.500	78.500	52.400		183.600	55.000	74.140			500.000				1.362.140	17.000.133	
13	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	4.982.000	27	16.391,1	17.836.346	261.959			1	191.615				400.000	18.689.920	398.600	74.800	49.900		186.900	55.000		1.390.000						2.155.200	16.534.720	
14	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.231.000	23	14.001,9	15.236.484	223.775	4	804.769	1	201.192				400.000	16.866.220	418.500	78.500	52.400		168.700	55.000				500.000				1.273.100	15.593.120	
15	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	4.982.000	25	20.183,9	21.963.567	322.574	2	383.231			293.000			400.000	23.362.372	398.600	74.800	49.900		233.600	55.000	74.140		30.000					916.040	22.446.332	
16	HL-03509	Bùi Duy Thắng	4.982.000	26	17.627,5	19.181.763	281.719			1	191.615				400.000	20.055.097	398.600	74.800	49.900		200.600	55.000	74.140							853.040	19.202.057	
17	HL-03546	Đỗ Văn Châu	4.982.000	25	15.790,5	17.182.790	252.360			1	191.615				400.000	18.026.765	398.600	74.800	49.900		180.300	55.000	74.140		30.000	800.000				1.662.740	16.364.025	
18	HL-03558	Lương Xuân Thành	4.982.000	26	17.774,9	19.342.159	284.074								400.000	20.026.233	398.600	74.800	49.900		200.300	55.000	74.140		30.000					882.740	19.143.493	
19	HL-05403	Bùi Văn Tùng	4.982.000	29	20.091,5	21.863.020	321.098								400.000	22.584.118	398.600	74.800	49.900		225.800	55.000			30.000	800.000	323.000			1.957.100	20.627.018	
20	HL-05658	Tô Văn Mạ	4.982.000	25	15.125,0	16.458.611	241.724			1	191.615				400.000	17.291.950	398.600	74.800	49.900		172.900	55.000	148.280		30.000					929.480	16.362.470	
21	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	25	14.273,6	15.532.141	228.117						439.500		400.000	16.599.758	418.500	78.500	52.400		166.000	55.000								770.400	15.829.358	
22	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	4.745.000	27	18.456,9	20.084.293	294.974			2	365.000				400.000	21.144.267	379.700	71.200	47.500		211.400	55.000			30.000	2.000.000				2.794.800	18.349.467	
23	HL-06925	Cút Văn Tiên	4.519.000	26	17.325,0	18.852.590	276.884								400.000	19.529.474	361.600	67.800	45.200		195.300	55.000	74.140		30.000		265.000		780.000	1.874.040	17.655.434	
24	HL-06926	Lường Văn Hương	4.519.000	24	14.002,0	15.236.593	223.777								400.000	15.860.370	361.600	67.800	45.200		158.600	55.000	148.280		30.000		265.000		806.000	1.937.480	13.922.890	
25	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	4.519.000	26	16.431,8	17.880.635	262.609								400.000	18.543.244	361.600	67.800	45.200		185.400	55.000	74.140		30.000		226.000			1.045.140	17.498.104	
26	HL-06929	Tô Văn Tuấn	4.519.000	20	11.528,0	12.544.454	184.238								200.000	12.928.692	361.600	67.800	45.200		129.300	55.000	148.280		30.000					837.180	12.091.512	
27	HL-06956	Lê Bá Mạnh	4.704.000	30	18.656,0	20.300.948	298.156								400.000	20.999.104	376.400	70.600	47.100		210.000	55.000			30.000					789.100	20.210.004	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.756**	**1.426.398,8**	**1.552.168.100**	**22.796.364**	**42**	**10.627.229**	**18**	**3.715.030**	**1.465.000**	**2.461.200**		**35.000.000**	**1.628.232.923**	**33.642.100**	**6.311.700**	**4.207.800**	**1.213.605**	**15.510.600**	**4.675.000**	**6.873.615**		**750.000**	**30.311.096**	**13.530.567**	**9.230.000**	**4.056.000**	**130.312.086**	**1.497.920.837**	
28	HL-03594	Trần Thanh Tùng	6.367.000	11	8.609,0	9.368.078	137.587								250.000	9.755.665					97.600	55.000								152.600	9.603.065	
29	HL-06288	Tô Văn Lập	4.867.000	7	4.259,0	4.634.527	68.066									4.702.593					47.000	55.000	203.280		30.000		309.000			644.280	4.058.313	
30	HL-06838	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	3	1.809,0	1.968.504	28.911			1	204.038					2.201.453					22.000	55.000	304.920			500.000	325.000		546.000	1.752.920	448.533	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	6.367.000	23	14.811,5	16.117.469	236.714								500.000	16.854.183	509.400	95.600	63.700		168.500	55.000	101.640				381.000	650.000		2.024.840	14.829.343	
32	HL-06307	Trần Quang Tịnh	4.636.000	24	15.610,1	16.986.483	249.477								500.000	17.735.960	370.900	69.600	46.400	198.675	177.400	55.000	324.323							1.242.298	16.493.662	
33	HL-03393	Hoàng Minh Công	5.305.000	22	19.016,8	20.693.561	303.922								500.000	21.497.483	424.500	79.600	53.100		215.000	55.000	101.640		30.000					958.840	20.538.643	
34	HL-06756	Hoàng Văn Tiềm	4.636.000	15	11.966,0	13.021.073	191.238								250.000	13.462.311	370.900	69.600	46.400		134.600	55.000	203.280		30.000	500.000				1.409.780	12.052.531	
35	HL-06981	Lê Văn Chín	4.636.000	24	17.850,0	19.423.881	285.274								500.000	20.209.155	370.900	69.600	46.400		202.100	55.000	101.640		30.000		292.333		806.000	1.973.973	18.235.182	
36	HL-06063	Vũ Xuân Trương	4.867.000	24	21.312,5	23.191.679	340.611								500.000	24.032.290	389.400	73.100	48.700		240.300	55.000	101.640				350.417			1.258.557	22.773.733	
37	HL-01297	Trần Văn Thiện	6.367.000	16	11.370,0	12.372.523	181.713			2	489.769				250.000	13.294.005	509.400	95.600	63.700	668.470	132.900	55.000	101.640					520.000		2.146.710	11.147.295	
38	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	7.704.000	27	21.573,2	23.475.365	344.778								500.000	24.320.143	616.400	115.600	77.100		243.200	55.000				1.000.000	474.750			2.582.050	21.738.093	
39	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	7.704.000	25	21.919,7	23.852.417	350.315								500.000	24.702.732	616.400	115.600	77.100		247.000	55.000	101.640							1.212.740	23.489.992	
40	HL-02799	Ngô Văn Đăng	6.367.000	25	24.611,4	26.781.451	393.334								500.000	27.674.785	509.400	95.600	63.700		276.700	55.000								1.000.400	26.674.385	
41	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	7.704.000	20	17.041,5	18.544.093	272.353	5	1.481.538						500.000	20.797.984	616.400	115.600	77.100		208.000	55.000				400.000	350.417			1.822.517	18.975.467	
42	HL-02898	Vũ Văn Pha	7.704.000	11	10.238,6	11.141.310	163.630	13	3.852.000				351.600		250.000	15.758.540	616.400	115.600	77.100		157.600	55.000					556.000			1.577.700	14.180.840	
43	HL-02910	Vũ Văn Cấp	7.704.000	22	20.314,8	22.106.009	324.666						439.500		500.000	23.370.175	616.400	115.600	77.100		233.700	55.000				1.000.000	321.667			2.419.467	20.950.708	
44	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	6.367.000	25	19.500,8	21.220.236	311.657								500.000	22.031.893	509.400	95.600	63.700		220.300	55.000					318.250			1.262.250	20.769.643	
45	HL-02990	Bùi Thế Đông	7.704.000	23	20.188,3	21.968.355	322.645								500.000	22.791.000	616.400	115.600	77.100		227.900	55.000	121.043			800.000				2.013.043	20.777.957	
46	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	6.367.000	24	13.028,4	14.177.148	208.217									14.385.365	509.400	95.600	63.700		143.900	55.000			30.000	800.000				1.697.600	12.687.765	
47	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	7.704.000	23	20.643,7	22.463.909	329.923						439.500		500.000	23.733.332	616.400	115.600	77.100		237.300	55.000				800.000				1.901.400	21.831.932	
48	HL-03037	Trần Đình Phú	6.367.000	22	19.683,4	21.418.937	314.575	4	979.538						500.000	23.213.050	509.400	95.600	63.700		232.100	55.000	101.640			800.000				1.857.440	21.355.610	
49	HL-03117	Nông Văn Toàn	5.305.000	13	9.396,0	10.224.470	150.165								250.000	10.624.635	424.500	79.600	53.100		106.200	55.000	324.323							1.042.723	9.581.912	
50	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	6.367.000	26	20.210,3	21.992.295	322.996								500.000	22.815.291	509.400	95.600	63.700		228.200	55.000					413.250			1.365.150	21.450.141	
51	HL-03150	Trương Văn Dũng	5.305.000	27	21.492,9	23.387.985	343.494								500.000	24.231.479	424.500	79.600	53.100		242.300	55.000					299.667			1.154.167	23.077.312	
52	HL-03195	Ngô Văn Công	7.704.000	22	20.876,9	22.717.671	333.650	2	592.615			293.000			500.000	24.436.936	616.400	115.600	77.100		244.400	55.000				400.000				1.508.500	22.928.436	
53	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	6.367.000	27	24.757,7	26.940.651	395.672								500.000	27.836.323	509.400	95.600	63.700		278.400	55.000					413.000			1.415.100	26.421.223	
54	HL-03198	Bùi Văn Hằng	6.367.000	25	19.013,5	20.689.970	303.869								500.000	21.493.839	509.400	95.600	63.700		214.900	55.000								938.600	20.555.239	
55	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	7.704.000	26	23.431,1	25.497.081	374.470								500.000	26.371.551	616.400	115.600	77.100		263.700	55.000								1.127.800	25.243.751	
56	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	7.704.000	24	22.112,2	24.061.890	353.392			1	296.308	293.000			500.000	25.504.590	616.400	115.600	77.100		255.000	55.000			30.000	1.500.000				2.649.100	22.855.490	
57	HL-03462	Phan Thanh Thủy	6.367.000	21	17.769,2	19.335.902	283.982								500.000	20.119.884	509.400	95.600	63.700		201.200	55.000				500.000				1.424.900	18.694.984	
58	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	6.367.000	23	20.205,9	21.987.507	322.926								500.000	22.810.433	509.400	95.600	63.700		228.100	55.000	101.640							1.053.440	21.756.993	
59	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	6.367.000	25	22.294,8	24.260.591	356.310								500.000	25.116.901	509.400	95.600	63.700		251.200	55.000								974.900	24.142.001	
60	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	6.367.000	25	22.029,7	23.972.116	352.073			2	489.769		439.500		500.000	25.753.458	509.400	95.600	63.700		257.500	55.000								981.200	24.772.258	
61	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	6.367.000	22	19.735,1	21.475.195	315.402								500.000	22.290.597	509.400	95.600	63.700		222.900	55.000	101.640		30.000	800.000	443.000			2.321.240	19.969.357	
62	HL-03521	Lương Văn Mạnh	6.367.000	27	24.871,0	27.063.941	397.482					293.000	351.600		500.000	28.606.023	509.400	95.600	63.700		286.100	55.000			30.000	800.000				1.839.800	26.766.223	
63	HL-03538	Phan Văn Cảnh	7.704.000	24	23.177,0	25.220.577	370.409								500.000	26.090.986	616.400	115.600	77.100		260.900	55.000				800.000				1.925.000	24.165.986	
64	HL-03564	Trương Văn Chung	5.305.000	15	12.487,7	13.588.719	199.575	7	1.428.269						250.000	15.466.563	424.500	79.600	53.100		154.700	55.000	101.640				323.000			1.191.540	14.275.023	
65	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	5.305.000	24	21.019,9	22.873.279	335.935								500.000	23.709.214	424.500	79.600	53.100		237.100	55.000					556.000			1.405.300	22.303.914	
66	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	5.305.000	24	22.705,1	24.707.068	362.868					586.000			500.000	26.155.936	424.500	79.600	53.100		261.600	55.000			30.000	1.000.000				1.903.800	24.252.136	
67	HL-03637	Bùi Văn Đàn	6.367.000	25	22.226,6	24.186.377	355.220								500.000	25.041.597	509.400	95.600	63.700		250.400	55.000	101.640		30.000	2.000.000	364.000			3.469.740	21.571.857	
68	HL-04635	Bùi An Ngoan	7.704.000	21	17.247,0	18.767.713	275.637								500.000	19.543.350	616.400	115.600	77.100	346.460	195.400	55.000	343.726				298.000	494.000		2.541.686	17.001.664	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	7.704.000	24	19.731,8	21.471.604	315.349								500.000	22.286.953	616.400	115.600	77.100		222.900	55.000					299.000			1.386.000	20.900.953	
70	HL-05027	Kha Văn Dậu	5.305.000	23	20.297,2	22.086.857	324.385								500.000	22.911.242	424.500	79.600	53.100		229.100	55.000			30.000	1.500.000				2.371.300	20.539.942	
71	HL-05246	Phạm Văn Chiều	5.305.000	20	14.978,3	16.298.921	239.379								500.000	17.038.300	424.500	79.600	53.100		170.400	55.000	324.323					624.000		1.730.923	15.307.377	
72	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	7.704.000	22	21.808,6	23.731.521	348.540								500.000	24.580.061	616.400	115.600	77.100		245.800	55.000	121.043			800.000				2.030.943	22.549.118	
73	HL-05386	Trần Văn Dương	5.305.000	24	21.116,7	22.978.615	337.482								500.000	23.816.097	424.500	79.600	53.100		238.200	55.000	222.683				295.000	728.000		2.096.083	21.720.014	
74	HL-05623	Hoàng Văn Kim	5.305.000	18	14.221,0	15.474.903	227.277								250.000	15.952.180	424.500	79.600	53.100		159.500	55.000								771.700	15.180.480	
75	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	22	14.575,0	15.860.116	232.934	2	408.077	1	204.038		439.500		500.000	17.644.665	424.500	79.600	53.100		176.400	55.000			30.000	800.000				1.618.600	16.026.065	
76	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	5.305.000	25	21.951,6	23.887.130	350.825								500.000	24.737.955	424.500	79.600	53.100		247.400	55.000	101.640		30.000	3.000.000				3.991.240	20.746.715	
77	HL-05800	Hà Văn Hanh	4.867.000	25	22.128,7	24.079.845	353.656								500.000	24.933.501	389.400	73.100	48.700		249.300	55.000				500.000	504.000			1.819.500	23.114.001	
78	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	25	20.660,2	22.481.864	330.186								500.000	23.312.050	389.400	73.100	48.700		233.100	55.000					439.900		598.000	1.837.200	21.474.850	
79	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	4.867.000	16	11.017,0	11.988.398	176.071			2	374.385				250.000	12.788.854	389.400	73.100	48.700		127.900	55.000	222.683		30.000					946.783	11.842.071	
80	HL-05894	Chu Đức Cảnh	4.867.000	25	20.504,0	22.311.891	327.690								500.000	23.139.581	389.400	73.100	48.700		231.400	55.000					413.250			1.210.850	21.928.731	
81	HL-06039	Đào Xuân Hùng	7.704.000	24	21.096,9	22.957.069	337.166	2	592.615						500.000	24.386.850	616.400	115.600	77.100		243.900	55.000								1.108.000	23.278.850	
82	HL-06064	Trần Văn Lương	4.636.000	26	22.563,7	24.553.200	360.608								500.000	25.413.808	370.900	69.600	46.400		254.100	55.000			30.000	1.500.000				2.326.000	23.087.808	
83	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	4.867.000	26	22.930,6	24.952.451	366.471								500.000	25.818.922	389.400	73.100	48.700		258.200	55.000			30.000	800.000				1.654.400	24.164.522	
84	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	4.867.000	26	23.860,1	25.963.907	381.326								500.000	26.845.233	389.400	73.100	48.700		268.500	55.000					330.667			1.165.367	25.679.866	
85	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	4.867.000	25	21.918,6	23.851.220	350.298								500.000	24.701.518	389.400	73.100	48.700		247.000	55.000				400.000				1.213.200	23.488.318	
86	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	4.867.000	20	17.500,4	19.043.401	279.686	5	935.962						500.000	20.759.049	389.400	73.100	48.700		207.600	55.000	121.043			800.000				1.694.843	19.064.206	
87	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	4.636.000	25	22.099,0	24.047.526	353.181								500.000	24.900.707	370.900	69.600	46.400		249.000	55.000	101.640			500.000				1.392.540	23.508.167	
88	HL-06195	Trần Văn Tuấn	4.867.000	24	20.363,2	22.158.676	325.440								500.000	22.984.116	389.400	73.100	48.700		229.800	55.000								796.000	22.188.116	
89	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	4.636.000	25	21.892,2	23.822.492	349.876	2	356.615						500.000	25.028.983	370.900	69.600	46.400		250.300	55.000			30.000	3.500.000				4.322.200	20.706.783	
90	HL-06855	Nguyễn Tiến Mạnh	4.867.000	22	16.402,1	17.848.316	262.134								500.000	18.610.450	389.400	73.100	48.700		186.100	55.000	101.640				255.000			1.108.940	17.501.510	
91	HL-06946	Tô Văn Bình	5.305.000	24	20.846,1	22.684.155	333.157								500.000	23.517.312	424.500	79.600	53.100		235.200	55.000	121.043				374.000	494.000		1.836.443	21.680.869	
92	HL-06963	Lại Văn Thái	4.636.000	19	13.383,0	14.563.014	213.884								250.000	15.026.898	370.900	69.600	46.400		150.300	55.000			30.000			520.000		1.242.200	13.784.698	
93	HL-06964	Vi Đức Sang	4.636.000	13	9.267,0	10.084.096	148.103								250.000	10.482.199	370.900	69.600	46.400		104.800	55.000	324.323		30.000		331.000	364.000		1.696.023	8.786.176	
94	HL-06972	Đào Văn Hóa	4.636.000	13	8.486,0	9.234.233	135.621								250.000	9.619.854	370.900	69.600	46.400		96.200	55.000					267.000		546.000	1.451.100	8.168.754	
95	HL-06985	Lò Láo Lở	4.636.000	22	16.591,1	18.053.926	265.154								500.000	18.819.080	370.900	69.600	46.400		188.200	55.000	101.640		30.000		341.000		416.000	1.618.740	17.200.340	
96	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	4.636.000	17	11.780,0	12.818.673	188.265								250.000	13.256.938	370.900	69.600	46.400		132.600	55.000	222.683		30.000		317.000		702.000	1.946.183	11.310.755	
97	HL-07060	Giàng A Linh	4.636.000	22	16.441,7	17.891.408	262.767			1	178.308				500.000	18.832.483	370.900	69.600	46.400		188.300	55.000	203.280		30.000		426.000	624.000		2.013.480	16.819.003	
98	HL-07062	Sồng A Thái	4.636.000	19	12.190,0	13.264.824	194.818			1	178.308				250.000	13.887.950	370.900	69.600	46.400		138.900	55.000	121.043		30.000			702.000		1.533.843	12.354.107	
99	HL-07063	Lô Văn Thủ	4.636.000	20	13.065,0	14.216.975	208.802			1	178.308				500.000	15.104.085	370.900	69.600	46.400		151.000	55.000	203.280		30.000		331.000	494.000		1.751.180	13.352.905	
100	HL-07064	Vi Văn Đại	4.636.000	22	16.695,8	18.167.912	266.828			1	178.308				500.000	19.113.048	370.900	69.600	46.400		191.100	55.000	121.043		30.000		331.000	650.000		1.865.043	17.248.005	
101	HL-07067	Giàng A Lộng	4.636.000	23	16.999,4	18.498.281	271.680			1	178.308				500.000	19.448.269	370.900	69.600	46.400		194.500	55.000						962.000		1.698.400	17.749.869	
102	HL-07070	Vũ Văn Quảng	6.367.000	22	18.328,2	19.944.245	292.917			1	244.885				500.000	20.982.047	509.400	95.600	63.700		209.800	55.000	222.683							1.156.183	19.825.864	
103	HS19-290	Mùa A Lộng		20	11.503,0	12.517.250	183.838								500.000	13.201.088						55.000	222.683				329.000	286.000		892.683	12.308.405	
104	HS19-291	Đặng Văn Hoàng		25	15.604,6	16.980.498	249.389								500.000	17.729.887						55.000	101.640				329.000	390.000		875.640	16.854.247	
105	HS19-292	Hoàng Trọng Tấn		12	6.743,0	7.337.548	107.765								250.000	7.695.313						55.000	343.726			769.531				1.168.257	6.527.056	
106	HS19-294	Trần Văn Thuyết		24	14.746,6	16.046.846	235.677								500.000	16.782.523						55.000	101.640							156.640	16.625.883	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HS19-295	Ngô Văn Quang		25	15.316,4	16.666.887	244.783								500.000	17.411.670						55.000	203.280				335.000		442.000	1.035.280	16.376.390	
108	HS19-329	Chang A Súa		4	2.051,0	2.231.842	32.779									2.264.621						55.000				226.462	247.000	364.000		892.462	1.372.159	
109	HS19-330	Lù A Ly		3	1.881,0	2.046.853	30.062									2.076.915						55.000				207.692	247.000	364.000		873.692	1.203.223	
110	TV19-263	Giàng A Sang	4.636.000	4	2.287,0	2.488.651	36.550									2.525.201					25.300	55.000								80.300	2.444.901	
111	TV19-323	Đỗ Đức Dũng	5.305.000	7	5.187,0	5.644.351	82.897			2	346.865					6.074.113					60.700	55.000				607.411				723.111	5.351.002	
112	TV19-324	Hoàng Kim Cương	5.305.000	2	972,0	1.057.703	15.535			1	173.433					1.246.671					12.500	55.000								67.500	1.179.171	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**29**	**7.975,0**	**8.678.177**	**127.455**							**56.109**		**8.861.741**	**379.700**	**71.200**	**47.500**		**88.600**	**55.000**								**642.000**	**8.219.741**	
113	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	4.745.000	29	7.975,0	8.678.177	127.455							56.109		8.861.741	379.700	71.200	47.500		88.600	55.000								642.000	8.219.741	
Tổng cộng				**2.448**	**1.833.342,0**	**2.018.544.300**	**34.894.000**	**55**	**13.388.729**	**30**	**6.159.412**	**2.637.000**	**2.900.700**	**245.133**	**42.000.000**	**2.120.769.275**	**44.983.500**	**8.439.100**	**5.627.000**	**1.213.605**	**20.435.900**	**6.160.000**	**7.911.575**	**1.390.000**	**1.080.000**	**42.011.096**	**14.932.567**	**9.230.000**	**5.642.000**	**169.056.346**	**1.951.712.929**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng